

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28/6/2024
V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T D- TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ái

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cụt Xuân Ninh

Ông Nguyễn Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Lê Thị Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Lô Văn Tim - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 103/2024/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị L Th T, sinh năm 1988 (Có đơn xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Bản N Kh, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh V V Th, sinh năm 1985 (Có đơn xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Bản N Kh, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 20/5/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án chị L Th T trình bày:

- Về tình cảm: Chị L Th T và anh V V Th tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 2007. Chị T và anh Th đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An vào ngày 23 tháng 7 năm 2014 trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh vào năm 2016, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng sống tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm

sống nên thường xuyên cãi vã nhau, xúc phạm nhau thậm tệ, đến năm 2016 anh Th đi chấp hành án phạt tù về tội Ma túy đến năm 2019 mới chấp hành án xong, vợ chồng cũng sống ly thân với nhau từ khi anh Th đi chấp hành án phạt tù. Hiện vợ chồng đã ly thân với nhau đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên chị T có nguyện vọng ly hôn để ổn định cuộc sống và công việc.

- Về con chung: Chị T và anh Th có 02 con chung tên là cháu V V K, sinh ngày 17/9/2007 và cháu V Th A, sinh ngày 05/5/2014 hiện các cháu đang sống với chị T tại bản N Kh, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nếu ly hôn đặt ra chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V V K, sinh ngày 17/9/2007 và cháu V Th A, sinh ngày 05/5/2014 cho đến khi các cháu trưởng thành. **Về cấp dưỡng hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.**

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29 tháng 5 năm 2024, anh V V Th trình bày:

- Tình cảm: Anh V V Th và chị L Th T tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 2007. Anh Th và chị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An vào ngày **23 tháng 7 năm 2014** trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh vào năm 2016, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng sống tính cách không hợp nhau, nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau thậm tệ, tôi đi chấp hành án tù từ năm 2016 đến năm 2019 thì vợ chồng cũng sống ly thân với nhau. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau với nhau được 08 năm, tình cảm vợ chồng cũng không còn, hai bên gia đình cũng đã giải quyết xong nên anh Th cũng có nguyện vọng được ly hôn để ổn định cuộc sống và công việc.

- Con chung: Anh V V Th và chị L Th T có 02 con chung là cháu V V K, sinh ngày 17/9/2007 và cháu V Th A, sinh ngày 05/5/2014 hiện các cháu đang sống với chị T tại bản N Kh, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nếu ly hôn đặt ra tôi có nguyện vọng giao cháu V V K, sinh ngày 17/9/2007 và cháu V Th A, sinh ngày 05/5/2014 cho chị L Th T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành. **Về cấp dưỡng hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.**

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ, các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hoà giải hợp lệ cho anh V V Th theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh Th đều vắng mặt, vụ án không tiến hành hoà giải được do sự vắng mặt của bị đơn V V Th. Nguyên đơn chị L Th T vẫn giữ

nguyên yêu cầu ly hôn với anh V V Th nên Toà án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kết quả xác minh tại địa phương thì anh V V Th và chị L Th T có đăng ký thường trú tại bản N Kh, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An vào ngày 23/7/2014. Chị T và anh Th có 02 con chung là cháu V V K, sinh ngày 17/9/2007 và cháu V Th A, sinh ngày 05/5/2014 hiện các cháu sống với chị T. Chị T và anh Th hiện sống ly thân với nhau.

Tại bản tự khai ngày 29/5/2024 cháu V V K con chung của chị L Th T và anh V V Th: Cháu V V K có nguyện vọng sống chị L Th T.

Tại bản tự khai ngày 29/5/2024 cháu V Th A con chung của chị L Th T và anh V V Th: Cháu V Th A có nguyện vọng sống chị L Th T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn chị L Th T cụ thể như sau: Quan hệ hôn nhân cho chị L Th T được ly hôn với anh V V Th; Con Chung: giao cháu V V K, sinh ngày 17/9/2007 và cháu V Th A, sinh ngày 05/5/2014 cho chị L Th T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Th; Tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Án phí: chị T chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng và các lời khai của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh V V Th có hộ khẩu thường trú tại bản N Kh, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ vào Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị L Th T và bị đơn anh V V Th thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An. Bị đơn, Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Th kết hôn với nhau vào năm 2014 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc và được Ủy ban nhân dân xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn tại số 31/2014 ngày 23/7/2014 vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3] Nội dung:

[3.1] Tình cảm: Chị T và anh Th trong quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do quan điểm sống khác nhau, anh Th nghiện ma túy nên thường xuyên chửi bới, xúc phạm chị T thậm tệ và đã sống ly thân với nhau từ năm 2016, chị T cũng thừa nhận, chị không còn tình cảm với anh Th, không muốn tiếp tục chung sống với anh Th và muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống, hôn nhân không đạt được mục đích, mâu thuẫn phát sinh từ lâu nhưng cả hai không tìm ra được giải pháp khắc phục, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh Th đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Con chung: Chị T và anh Th có 02 con chung là cháu V V K, sinh ngày 17/9/2007 và cháu V Th A, sinh ngày 05/5/2014 hiện cháu đang sống với chị L Th T tại bản N Kh, xã Ng M, huyện T D, tỉnh Nghệ An và chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu cho đến khi các cháu trưởng thành, chị T không yêu cầu anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con. Anh Th đồng ý giao cháu V V K, V Th A cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu An, cháu Kiên cũng có nguyện vọng được sống với chị T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu cháu V V K, sinh ngày 17/9/2007 và cháu V Th A, sinh ngày 05/5/2014 cho chị L Th T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Th. Anh Th được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở anh Th thực hiện quyền này.

[3.3] Tài sản chung, nợ chung: Chị L Th T, anh V V Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, và Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị L Th T được ly hôn với anh V V Th.

2. Con chung:

+ Giao con chung của nguyên đơn và bị đơn là cháu V V K, sinh ngày 17/9/2007 và cháu V Th A, sinh ngày 05/5/2014 cho chị L Th T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành.

- Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Th;

- Anh Th có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một bên hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Buộc chị L Th T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007402 ngày 29/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T D, tỉnh Nghệ An.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An
- VKSND H.T D;
- Cơ quan THADS H.T D;
- Các đương sự;
- UBND xã Ng M;
- Lưu Vp;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Ái

